



VP AUDIT

INCREASING YOUR VALUE

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VĨNH PHÚC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2013

**Đã được kiểm toán bởi:
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN VIỆT (VP AUDIT)**

HÀ NỘI, 2014

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Việt

Phòng 804, Tòa nhà 187 Nguyễn Lương Bằng, Quận Đống Đa, Hà Nội
[T] (844) 3761 3399 [F] (844) 3761 5599 [E] vpa@vpaudit.vn

vpaudit.vn / vpaudit.net

MỤC LỤC

| Nội dung | Trang |
|---|--------------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 1-2 |
| Báo cáo Kiểm toán độc lập | 3-5 |
| Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán | 6-28 |
| <i>Bảng cân đối kế toán</i> | 6-7 |
| <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i> | 8 |
| <i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i> | 9 |
| <i>Thuyết minh báo cáo tài chính</i> | 10-28 |



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Nước Sạch Vĩnh Phúc (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính năm của công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VĨNH PHÚC

Công ty Cổ Phần Nước Sạch Vĩnh Phúc tiền thân là Xí nghiệp cấp nước Mê Linh thuộc Công ty cấp nước Vĩnh Phúc. Xí nghiệp cấp nước Mê Linh đổi thành Công ty cấp nước Mê Linh theo Quyết định số 2388/QĐ-UB ngày 15 tháng 11 năm 1996 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc. Theo Quyết định số 2163/QĐ-UB ngày 07 tháng 09 năm 1999 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh cho Công ty cấp nước Mê Linh và đổi tên Công ty cấp nước Mê Linh thành Công ty Cấp thoát nước và Môi trường số 2 Vĩnh Phúc. Từ ngày 10 tháng 03 năm 2011 Công ty Cấp thoát nước và Môi trường số 2 Vĩnh Phúc được chuyển đổi thành Công ty Nước sạch Vĩnh Phúc được thành lập theo Quyết định số 631/QĐ-UB ngày 10 tháng 03 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

Công ty chính thức chuyển đổi từ Công ty Nhà nước sang Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2500144719 ngày 24 tháng 03 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Vĩnh Phúc cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2500144719 thay đổi lần thứ 4 ngày 14 tháng 11 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Vĩnh Phúc cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác, xử lý cung cấp nước;
- Sản xuất, kinh doanh nước sạch và nước tinh khiết;
- Quản lý, xử lý nước thải đô thị;
- Xây dựng công trình cấp thoát nước;
- Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi;
- Mua bán vật tư, thiết bị ngành nước;
- Kinh doanh dịch vụ nhà nghỉ khách sạn;
- Tư vấn thiết kế, giám sát thi công công trình cấp thoát nước;
- Lập tổng dự toán và dự toán công trình xây dựng, hạ tầng kỹ thuật, cấp thoát nước;
- Thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thẩm tra dự toán công trình cấp thoát nước;
- Tư vấn giám sát công trình giao thông, xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn kiểm định đồng hồ đo nước lạnh;
- Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Thông công xây dựng công trình điện đến 35KV.

| | |
|---|---------------------|
| Vốn điều lệ của Công ty là: | 109.630.000.000 VND |
| Vốn thực góp của Công ty tại thời điểm 31/12/2013 | 109.630.933.598 VND |
| - Mệnh giá một cổ phần | 10.000 VND |
| - Số cổ phần đã đăng ký mua | 10.963.093 |

Công ty có trụ sở tại số nhà 220, Đường Trần Phú, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Các thành viên của Hội đồng Quản trị:

| <u>Họ tên</u> | <u>Chức vụ</u> | <u>Ngày bổ nhiệm, miễn nhiệm</u> |
|-------------------------|----------------|----------------------------------|
| 1. Ông Ngô Trường Giang | Chủ tịch | Ngày bổ nhiệm 10/01/2014 |
| 1. Ông Dương Cảnh Ngạn | Chủ tịch | Ngày miễn nhiệm 10/01/2014 |
| 2. Ông Đinh Thế Kỳ | Ủy viên | Ngày bổ nhiệm 29/01/2013 |
| 3. Ông Bùi Tiến Dũng | Ủy viên | . |
| 4. Bà Ngô Thị Vinh | Ủy viên | Ngày bổ nhiệm 29/01/2013 |
| 5. Ông Nguyễn Hồng Phú | Ủy viên | Ngày bổ nhiệm 10/01/2014 |

Các thành viên của Ban Giám đốc:

| <u>Họ tên</u> | <u>Chức vụ</u> | <u>Ngày bổ nhiệm, miễn nhiệm</u> |
|-------------------------|----------------|----------------------------------|
| 1. Ông Ngô Trường Giang | Giám đốc | Ngày bổ nhiệm 06/11/2013 |
| 1. Ông Dương Cảnh Ngạn | Giám đốc | Ngày miễn nhiệm 05/11/2013 |
| 2. Ông Đinh Thế Kỳ | Phó Giám đốc | |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Việt (VP AUDIT) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 20 tháng 06 năm 2014

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VĨNH PHÚC



Ngô Trường Giang

Số : 08/2014 /VPA-BCTC
Ngày : 30 tháng 06 năm 2014
Nơi nhận : **Công ty Cổ Phần Nước Sạch Vĩnh Phúc**
Số nhà 220, Đường Trần Phú, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam
Kính gửi : **Cổ đông, Hội đồng Quản trị**
Ban kiểm soát và Ban Giám đốc
Về việc : **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**
Về Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty Cổ Phần Nước Sạch Vĩnh Phúc

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần Nước Sạch Vĩnh Phúc (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 20 tháng 06 năm 2014, được trình bày từ trang 06 đến trang 28 kèm theo, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Nước Sạch Vĩnh Phúc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả chưa được Công ty đối chiếu xác nhận đầy đủ. Cụ thể: Tổng số dư công nợ phải thu tại thời điểm 31/12/2013 là 44.870.833.129 đồng số đã đối chiếu xác nhận là: 3.122.233.921 đồng chiếm 6,96% tổng số dư nợ phải thu; tổng công nợ phải thu tại thời điểm 1/1/2013 là 41.878.048.020 đồng đã đối chiếu được 0% số dư nợ phải thu. Tổng số công nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2013 là: 7.165.159.807 đồng và tổng số công nợ phải trả tại thời điểm 01/01/2013 là 11.057.324.680 đồng, công nợ đã đối chiếu được 0% số dư nợ phải trả.

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần cấp nước - Xây dựng Hạ Tầng Hà Vĩnh với tổng số tiền 5.500.000.000 đồng với tỷ lệ lợi ích là 55,61% đang được Công ty phản ánh là khoản đầu tư dài hạn khác (chi tiết tại thuyết minh số 14 “Đầu tư dài hạn khác”).

Công ty đang phản ánh một số công trình tồn đọng tại thuyết minh số 08 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” với tổng số tiền 527.186.976 đ, đây là các công trình phát sinh từ trước năm 2008 chưa xác định nguyên nhân tồn đọng để điều chỉnh trong kỳ.

Công ty đang theo dõi tại thuyết minh số 13-“Xây dựng cơ bản dở dang” của Công trình Cải tạo, mở rộng hệ thống cấp nước Mê Linh (giai đoạn 1) tại thời điểm 31/12/2013 với tổng giá trị 18.807.410.909 đồng mà chưa ghi nhận tạm tăng tài sản trong năm (Công trình chưa có quyết toán, đơn vị đã tạm tăng 1 phần của giá trị công trình này từ năm 2012).

Công ty đang phản ánh một số công trình xây dựng cơ bản khác tồn đọng tại thuyết minh số 13-“Xây dựng cơ bản dở dang” với tổng số tiền 7.954.791.895 đồng, đây là các công trình phát sinh từ trước năm 2008 chưa xác định nguyên nhân tồn đọng để điều chỉnh trong kỳ.

Do Công ty chưa điều chỉnh số dư các quỹ về nguồn vốn chủ sở hữu theo Biên bản quyết toán vốn Nhà nước tại điểm cổ phần hóa ngày 31/3/2011, đơn vị không thực hiện điều chỉnh hồi tố số dư đầu năm mà đang điều chỉnh các bút toán phân loại nguồn vốn và các quỹ trong năm 2013 chi tiết tại thuyết minh 21-a.i4.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Nước Sạch Vĩnh Phúc tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không nhằm phủ nhận ý kiến trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc các vấn đề sau:

Tại thuyết minh số 21 mục a-i2 -“ Vốn khác của chủ sở hữu” với tổng số tiền 5.202.104.000 đồng và mục i3 - “Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản” với tổng số tiền 2.267.182.045 đồng, đến thời điểm 31/12/2013 đơn vị chưa có quyết định quyết toán vốn nhà nước của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đối với 2 khoản mục này.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2013 trên báo cáo tài chính là 109.630.933.598 đồng, tuy nhiên vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2500144719 thay đổi lần thứ 4 ngày 14 tháng 11 năm 2013 do Sứ Kế hoạch và Đầu tư Vĩnh Phúc cấp là 109.630.000.000 đồng.

Công ty đang phân  nh khoản nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2014 chi tiết thuyết minh tại chỉ tiêu 20” Vay nợ dài hạn” trên bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN VIỆT

Tổng Giám đốc



Lưu Thị Thúy Anh

GCN ĐKHN số: 0158-2013-124-1

Kiểm toán viên

Đào Duy Hưng

GCN ĐKHN: số 2017-2013-124-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

Đơn vị tính: VND

| Mã số | Chi tiêu | Thuyết minh | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | TÀI SẢN | | | |
| 100 | A TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 65.808.055.154 | 68.061.789.107 |
| 110 | I Tiền và các khoản tương đương tiền | 04 | 8.782.741.093 | 13.549.591.701 |
| 111 | 1 Tiền | | 4.460.942.406 | 8.039.793.714 |
| 112 | 2 Các khoản tương đương tiền | | 4.321.798.687 | 5.509.797.987 |
| 120 | II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | | | |
| 121 | 1 Đầu tư ngắn hạn | | | |
| 130 | III Các khoản phải thu ngắn hạn | | 32.364.736.534 | 27.206.853.496 |
| 131 | 1 Phải thu khách hàng | 05 | 7.598.001.862 | 5.445.021.517 |
| 132 | 2 Trả trước cho người bán | 06 | 24.819.883.091 | 21.228.169.409 |
| 135 | 5 Các khoản phải thu khác | 07 | 404.974.263 | 567.445.889 |
| 139 | 6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (458.122.682) | (33.783.319) |
| 140 | IV Hàng tồn kho | | 12.271.577.414 | 12.312.315.557 |
| 141 | 1 Hàng tồn kho | 08 | 12.271.577.414 | 12.312.315.557 |
| 150 | V Tài sản ngắn hạn khác | | 12.389.000.113 | 14.993.028.353 |
| 151 | 1 Chi phí trả trước ngắn hạn | | | 254.704.148 |
| 152 | 2 Thuế GTGT được khấu trừ | | 338.026.200 | 100.913.000 |
| 154 | 3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 09 | 3.000.000 | |
| 158 | 4 Tài sản ngắn hạn khác | 10 | 12.047.973.913 | 14.637.411.205 |
| 200 | B TÀI SẢN DÀI HẠN | | 142.283.651.682 | 143.325.386.116 |
| 220 | II Tài sản cố định | | 135.682.488.131 | 137.812.052.469 |
| 221 | 1 Tài sản cố định hữu hình | 11 | 108.617.147.765 | 108.201.649.133 |
| 222 | Nguyên giá | | 160.605.509.652 | 151.347.589.366 |
| 223 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (51.988.361.887) | (43.145.940.233) |
| 227 | 3 Tài sản cố định vô hình | 12 | 303.137.562 | 248.974.175 |
| 228 | Nguyên giá | | 1.304.557.273 | 1.025.055.455 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (1.001.419.711) | (776.081.280) |
| 230 | 4 Xây dựng cơ bản dở dang | 13 | 26.762.202.804 | 29.361.429.161 |
| 250 | IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | | 5.500.000.000 | 5.500.000.000 |
| 258 | 3 Đầu tư dài hạn khác | 14 | 5.500.000.000 | 5.500.000.000 |
| 260 | V Tài sản dài hạn khác | | 1.101.163.551 | 13.333.647 |
| 261 | 1 Chi phí trả trước dài hạn | 15 | 1.101.163.551 | 13.333.647 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 208.091.706.836 | 211.387.175.223 |

03
ÔN
NH
ÊN
IÃ
/NF

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013

Đơn vị tính: VND

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | NGUỒN VỐN | | | |
| 300 | A NỢ PHẢI TRẢ | | 81.144.556.812 | 87.434.630.956 |
| 310 | I Nợ ngắn hạn | | 10.696.372.791 | 16.986.446.935 |
| 312 | 2 Phải trả cho người bán | 16 | 2.140.600.863 | 2.951.711.762 |
| 313 | 3 Người mua trả tiền trước | | 117.261.122 | 1.140.314.529 |
| 314 | 4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 17 | 1.623.973.600 | 3.513.565.309 |
| 316 | 6 Chi phí phải trả | 18 | 4.533.162.658 | 6.668.752.691 |
| 319 | 9 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 19 | 374.135.164 | 296.545.698 |
| 323 | 11 Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 1.907.239.384 | 2.415.556.946 |
| 330 | II Nợ dài hạn | | 70.448.184.021 | 70.448.184.021 |
| 334 | 4 Vay và nợ dài hạn | 20 | 70.448.184.021 | 70.448.184.021 |
| 400 | B NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 126.947.150.024 | 123.952.544.267 |
| 410 | I Vốn chủ sở hữu | 21 | 126.947.150.024 | 123.952.544.267 |
| 411 | 1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 109.630.933.598 | 89.740.269.786 |
| 412 | 2 Thặng dư vốn cổ phần | | | 4.108.565.500 |
| 413 | 3 Vốn khác của chủ sở hữu | | 5.202.104.000 | 5.202.104.000 |
| 417 | 7 Quỹ đầu tư phát triển | | 8.569.245.828 | 7.982.794.036 |
| 418 | 8 Quỹ dự phòng tài chính | | 1.277.684.553 | 1.420.443.231 |
| 421 | 11 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | | 2.267.182.045 | 15.498.367.714 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 208.091.706.836 | 211.387.175.223 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| TT | Chỉ tiêu | Thuyết minh | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|----|-------------------------|-------------|------------|------------|
| 5 | Ngoại tệ các loại (EUR) | | 7.127,76 | 7.103,79 |
| | - EUR | | 7.127,76 | 7.103,79 |

Lập, ngày 20 tháng 06 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngô Thị Vinh



Ngô Trường Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2013

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|-------|---|-------------|------------------|----------------|
| | | | Năm 2013 | Năm 2012 |
| 01 | 1 Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ | 22 | 49.537.967.713 | 40.973.702.984 |
| 02 | 2 Các khoản giảm trừ doanh thu | | | |
| 10 | 3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 23 | 49.537.967.713 | 40.973.702.984 |
| 11 | 4 Giá vốn hàng bán | 24 | 31.300.974.303 | 27.922.197.407 |
| 20 | 5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 18.236.993.410 | 13.051.505.577 |
| 21 | 6 Doanh thu hoạt động tài chính | 25 | 475.205.182 | 1.530.782.872 |
| 22 | 7 Chi phí hoạt động tài chính | 26 | 3.761.734.873 | |
| 23 | <i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i> | | 3.761.734.873 | |
| 24 | 8 Chi phí bán hàng | | 835.282.964 | 644.223.785 |
| 25 | 9 Chi phí quản lý doanh nghiệp | | 9.200.693.121 | 7.439.333.212 |
| 30 | 10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 4.914.487.634 | 6.498.731.452 |
| 31 | 11 Thu nhập khác | | 312.835.138 | 401.723.580 |
| 32 | 12 Chi phí khác | | 98.313.102 | 69.186.413 |
| 40 | 13 Lợi nhuận khác | | 214.522.036 | 332.537.167 |
| 50 | 14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 5.129.009.670 | 6.831.268.619 |
| 51 | 15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 27 | 1.286.178.092 | 1.195.472.008 |
| 52 | 16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | |
| 60 | 17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 3.842.831.578 | 5.635.796.611 |
| 70 | 18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 28 | 351 | 514 |

Lập, ngày 20 tháng 06 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngô Thị Vinh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2013
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | Chi tiêu | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|-------|--|-------------|------------------------|-------------------------|
| | | | Năm 2013 | Năm 2012 |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất KD | | | |
| 01 | Lợi nhuận trước thuế | | 5.129.009.670 | 6.831.268.619 |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản</i> | | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định | | 10.584.160.861 | 10.267.662.869 |
| 03 | Các khoản dự phòng | | 424.339.363 | |
| 05 | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (489.613.867) | (1.552.505.550) |
| 06 | Chi phí lãi vay | | 3.761.734.873 | |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 19.409.630.900 | 15.546.425.938 |
| 09 | Tăng/giảm các khoản phải thu | | (3.229.898.309) | 57.775.671.231 |
| 10 | Tăng giảm hàng tồn kho | | 40.738.143 | 2.860.310.293 |
| 11 | Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | | (4.364.540.308) | (6.663.650.319) |
| 12 | Tăng giảm chi phí trả trước | | (833.125.756) | 143.853.249 |
| 13 | Tiền lãi vay đã trả | | (3.761.734.873) | |
| 14 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (2.251.017.659) | 233.622.347 |
| 15 | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 4.332.474.647 | 61.363.533 |
| 16 | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | | (1.570.618.962) | (2.850.507.906) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất KD | | 7.771.907.823 | 67.107.088.366 |
| | Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | (8.773.074.017) | (80.028.877.852) |
| 22 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | 90.909.091 | 90.909.091 |
| 25 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (2.312.934.033) | (10.709.732.986) |
| 26 | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 3.500.933.333 | 19.462.753.618 |
| 27 | Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 465.205.182 | 1.530.782.872 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (7.028.960.444) | (69.654.165.257) |
| | Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | - | - |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | 742.947.379 | (2.547.076.891) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 8.039.793.714 | 16.096.668.592 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | | |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 04 | 8.782.741.093 | 13.549.591.701 |

Lập, ngày 20 tháng 06 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU



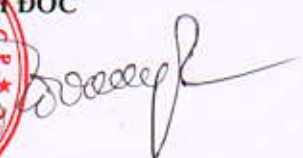
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngô Thị Vinh



GIÁM ĐỐC



Ngô Trường Giang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

1. THÔNG TIN CHUNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Nước Sạch Vĩnh Phúc tiền thân là Xí nghiệp cấp nước Mê Linh thuộc Công ty cấp nước Vĩnh Phúc. Xí nghiệp cấp nước Mê Linh đổi thành Công ty cấp nước Mê Linh theo Quyết định số 2388/QĐ-UB ngày 15 tháng 11 năm 1996 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc. Theo Quyết định số 2163/QĐ-UB ngày 07 tháng 09 năm 1999 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh cho Công ty cấp nước Mê Linh và đổi tên Công ty cấp nước Mê Linh thành Công ty Cấp thoát nước và Môi trường số 2 Vĩnh Phúc. Từ ngày 10 tháng 03 năm 2011 Công ty Cấp thoát nước và Môi trường số 2 Vĩnh Phúc được chuyển đổi thành Công ty Nước sạch Vĩnh Phúc được thành lập theo Quyết định số 631/QĐ-UB ngày 10 tháng 03 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

Công ty chính thức chuyển đổi từ Công ty Nhà nước sang Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2500144719 ngày 24 tháng 03 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Vĩnh Phúc cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2500144719 thay đổi lần thứ 4 ngày 14 tháng 11 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Vĩnh Phúc cấp.

| | |
|---|---------------------|
| Vốn điều lệ của Công ty là: | 109.630.000.000 VND |
| Vốn thực góp của Công ty tại thời điểm 31/12/2013 | 109.630.933.598 VND |
| - Mệnh giá một cổ phần | 10.000 VND |
| - Số cổ phần đã đăng ký mua | 10.963.093 |

Công ty có trụ sở tại số số nhà 220, Đường Trần Phú, Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh: Cấp thoát nước, xây dựng dân dụng.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác, xử lý cung cấp nước;
- Sản xuất, kinh doanh nước sạch và nước tinh khiết;
- Quản lý, xử lý nước thải đô thị;
- Xây dựng công trình cấp thoát nước;
- Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi;
- Mua bán vật tư, thiết bị ngành nước;
- Kinh doanh dịch vụ nhà nghỉ khách sạn;
- Tư vấn thiết kế, giám sát thi công công trình cấp thoát nước;-
- Lập tổng dự toán và dự toán công trình xây dựng, hạ tầng kỹ thuật, cấp thoát nước;
- Thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thẩm tra dự toán công trình cấp thoát nước;
- Tư vấn giám sát công trình giao thông, xây dựng dân dụng và công nghiệp;



- Tư vấn kiểm định đồng hồ đo nước lạnh;
- Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Thông công xây dựng công trình điện đến 35KV.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND)

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung ghi sổ trên máy vi tính.

3. Các chính sách kế toán chủ yếu

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó còn tồn đến thời điểm báo cáo.

Công ty áp dụng áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 để ghi nhận về các nghiệp vụ giao dịch bằng ngoại tệ. Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ và công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân mua vào của các ngân hàng thương mại mà công ty có giao dịch tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

3.3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận

chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp Giá bình quân gia quyền

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3.4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3.5 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

3.5.1 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh công chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5.2 Phương pháp khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính, tài sản cố định vô hình (trừ quyền sử dụng đất lâu dài) được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

348
G T
EM H
I TO
N V
1 - 1

Riêng quyền sử dụng đất lâu dài là tài sản cố định vô hình đặc biệt, doanh nghiệp không trích khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cố định như sau:

| Khoản mục | Thời gian khấu hao |
|---------------------------------------|--------------------|
| - Nhà xưởng, vật kiến trúc | 06-25 năm |
| - Máy móc thiết bị | 05-12 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06-10 năm |
| - Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý | 04-10 năm |
| - Tài sản cố định khác | 08-10 năm |
| - Phần mềm máy tính | 04 năm |

3.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh sau khi có quyết định chính thức của Hội đồng quản trị tại của các công ty này về phân chia lợi nhuận. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thuần của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

3.7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

3.6.1 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

3.6.2 Chi phí khác

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

3.8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.9 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

3.10.1 Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

3.10.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

3.10.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Doanh nghiệp chịu thuế suất thuế TNDN là 25%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

3.13 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và các khoản vay ngân hàng.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 hiện không yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.



| 04 Tiền | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 462.021.692 | 467.201.174 |
| Tiền gửi ngân hàng | 3.791.968.661 | 7.378.445.960 |
| Tiền gửi ngoại tệ | 206.952.053 | 194.146.580 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 4.321.798.687 | 5.509.797.987 |
| | 8.782.741.093 | 13.549.591.701 |
| (*) Là các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn hợp đồng không quá 3 tháng | | |
| 05 Phải thu khách hàng | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
| | VND | VND |
| Phải thu của khách hàng dùng nước | 4.498.555.475 | 2.889.667.337 |
| Phải thu của khách hàng lắp đặt | 3.099.446.387 | 2.555.354.180 |
| | 7.598.001.862 | 5.445.021.517 |
| Trừ: Dự phòng phải thu khó đòi | (458.122.682) | (33.783.319) |
| Giá trị thuần | 7.139.879.180 | 5.411.238.198 |
| 06 Trả trước cho người bán | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
| | VND | VND |
| Công ty XD và TM Thân hà | 7.814.258.000 | 7.814.258.000 |
| Công ty CPXD lắp máy điện nước Hà Nội | 3.427.272.000 | 369.048.900 |
| Công ty Beb ingg S. P. A | 2.510.780.891 | 2.510.780.891 |
| Công ty cổ phần TM & tự động hóa ADI - HN | 2.344.376.200 | 1.318.420.000 |
| Công ty tư vấn XD Thái Dương | 1.376.847.000 | 1.376.847.000 |
| Công ty CTN và MT Việt Nam - Hà Nội | 1.318.240.000 | 1.318.240.000 |
| Công ty tư vấn xây dựng Đông Dương - Hà Nội | 930.000.000 | 930.000.000 |
| Trung tâm giám sát và kiểm định chất lượng XD Vĩnh Phúc | 788.000.000 | 788.000.000 |
| Công ty cổ phần Công nghệ cao Gia Nguyễn | 775.000.000 | 775.000.000 |
| Công ty cổ phần XL và tư vấn TK số 1 HN | 650.000.000 | 650.000.000 |
| Công ty CP đầu tư, CNMT và HTKT Lạc Việt | 563.625.000 | 563.625.000 |
| Công ty CP xây dựng và phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc | 300.000.000 | 300.000.000 |
| Công ty TNHH Lâm Nguyễn | 300.000.000 | 300.000.000 |
| Công ty tư vấn CTN và MT Việt nam | 250.000.000 | 250.000.000 |
| Công ty CP khảo sát và xây dựng IH Việt Nam | 187.000.000 | - |
| TT nghiên cứu môi trường địa chất | 178.762.000 | 178.762.000 |
| Công ty cổ phần xây dựng và TM Thanh Trang | 150.000.000 | - |
| Cty CP TV XD Thăng Long | 147.345.000 | 147.345.000 |
| Công ty TNHH MT và CN Cao Nam An | 113.000.000 | 113.000.000 |
| Công ty tư vấn Đại học xây dựng | 100.000.000 | 100.000.000 |
| Điện lực TX Phúc Yên- Cty điện lực VP | 100.000.000 | 100.000.000 |
| Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Việt | 90.000.000 | - |
| Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước | 80.000.000 | 80.000.000 |
| Công ty tư vấn XD Vĩnh Phúc khoan | 72.998.000 | 72.998.000 |
| Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Hạ tầng và Môi trường | 70.500.000 | 70.500.000 |
| Công ty TNHH Quang Vĩnh | 50.000.000 | 50.000.000 |
| Chi nhánh C.ty CP giám định Vinacontrol HP | 40.000.000 | 40.000.000 |
| Trung tâm quy hoạch và kiểm định X.Lắp | 40.000.000 | 40.000.000 |
| Cty TNHH sao Đại Dương | 22.249.000 | 22.249.000 |
| Công ty CP giải pháp kỹ thuật STV | 19.000.000 | 19.000.000 |
| Công Ty TNHH XD và TM Việt Đức | | 930.000.000 |
| Phải trả khách hàng khác | 10.630.000 | 95.618 |
| | 24.819.883.091 | 21.228.169.409 |

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| 07 Các khoản phải thu ngắn hạn khác | | |
| Kinh phí công đoàn | 33.696.321 | 15.210.820 |
| Bảo hiểm xã hội | - | 20.832.547 |
| Phải thu Công ty Mai Động | 301.500.000 | 301.500.000 |
| Công ty ADI lấy vật tư lắp bộ đo lưu lượng nước NL siêu âm tại NMNPY | | 69.159.600 |
| Phải thu tiền Thuế Thu nhập cá nhân | | 66.111.736 |
| Các khoản phải thu khác | 69.777.942 | 94.631.186 |
| | 404.974.263 | 567.445.889 |
| 08 Hàng tồn kho | | |
| Hàng mua đang đi đường | | |
| Nguyên vật liệu | 5.776.628.613 | 5.673.031.077 |
| Công cụ, dụng cụ | 156.243.489 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 6.338.705.312 | 6.639.284.480 |
| Cộng | 12.271.577.414 | 12.312.315.557 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | - |
| Giá trị thuần hàng tồn kho | 12.271.577.414 | 12.312.315.557 |
| 09 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | | |
| | VND | VND |
| Phí, lệ phí và các khoản phải thu khác | 3.000.000 | - |
| | 3.000.000 | - |
| 10 Tài sản ngắn hạn khác | | |
| | VND | VND |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 9.482.520.203,00 | 10.784.520.203 |
| + Phải thu Bà Hoàng Thị Minh Lý tiền thiếu hụt quỹ (*) | 9.387.990.715 | 10.689.990.715 |
| + Tiền thiếu hụt vật tư | 94.529.488 | 94.529.488 |
| Tạm ứng | 2.565.453.710 | 3.852.891.002 |
| | 12.047.973.913 | 14.637.411.205 |

(*) Đây là số tiền do Bà Lý chiếm dụng quỹ từ từ 02/10/2012 trở về trước theo kết luận tại Biên bản họp đồng quản trị bất thường số 03/BB-HDQT ngày 29/3/2013

11. Tài sản cố định hữu hình

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|---|------------------------|-----------------------|---------------------------------|-------------------------------------|----------------------|------------------------|
| I. Nguyên giá tài sản cố định | | | | | | |
| 1. Số đầu năm | 14.525.316.059 | 94.557.093.076 | 38.153.692.799 | 474.517.418 | 3.636.970.014 | 151.347.589.366 |
| 2. Số tăng trong kỳ | 2.952.215.038 | 3.195.552.417 | 6.322.833.390 | - | - | 12.470.600.845 |
| Trong đó: | | | | | | |
| - Mua sắm mới | - | 3.195.552.417 | 6.322.833.390 | - | - | 9.518.385.807 |
| - Xây dựng mới | 2.307.258.443 | - | - | - | - | 2.307.258.443 |
| - Phân loại lại tài sản | 644.956.595 | - | - | - | - | 644.956.595 |
| 3. Số giảm trong kỳ | 75.057.253 | 261.972.826 | 1.537.551.055 | 93.143.782 | 1.244.955.643 | 3.212.680.559 |
| Trong đó: | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| - Phân loại lại tài sản | - | - | - | - | - | - |
| - Chuyển sang công cụ dụng cụ | 75.057.253 | 261.972.826 | 1.537.551.055 | 93.143.782 | 483.160.500 | 483.160.500 |
| 4. Số cuối năm | 17.402.473.844 | 97.490.672.667 | 42.938.975.134 | 381.373.636 | 2.392.014.371 | 160.605.509.652 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| 1. Số đầu năm | 3.951.610.656 | 13.974.429.645 | 23.393.349.565 | 345.604.932 | 1.480.945.435 | 43.145.940.233 |
| 2. Tăng trong kỳ | 1.579.662.362 | 5.337.574.072 | 3.953.382.328 | 17.113.752 | 91.046.511 | 10.978.779.025 |
| - Trích khấu hao trong kỳ | 934.705.767 | 5.337.574.072 | 3.953.382.328 | 17.113.752 | 91.046.511 | 10.333.822.430 |
| - Phân loại lại tài sản | 644.956.595 | - | - | - | - | 644.956.595 |
| 3. Giảm trong kỳ | 49.610.548 | 199.831.749 | 634.862.936 | 93.143.782 | 1.158.908.356 | 2.136.357.371 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - | - |
| - Giảm do chuyển sang công cụ | 49.610.548 | 199.831.749 | 634.862.936 | 93.143.782 | 406.660.094 | 406.660.094 |
| - Phân loại lại tài sản | - | - | - | - | 107.291.667 | 1.084.740.682 |
| 4. Số cuối năm | 5.481.662.470 | 19.112.171.968 | 26.711.868.957 | 269.574.902 | 413.083.590 | 51.988.361.887 |
| III. Giá trị còn lại của tài sản cố định | | | | | | |
| 1. Số đầu năm | 10.573.705.403 | 80.582.663.431 | 14.760.343.234 | 128.912.486 | 2.156.024.579 | 108.201.649.133 |
| 2. Số cuối năm | 11.920.811.374 | 78.378.500.699 | 16.227.106.177 | 111.798.734 | 1.978.930.781 | 108.617.147.765 |

Giá trị còn lại 31/12/2013 của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình 31/12/2013 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 0

Nguyên giá tài sản hỏng không sử dụng được: 16.221.110.792

Nguyên giá tài sản không có nhu cầu sử dụng: 0

12 Tài sản cố định vô hình

| Chi tiêu | Phần mềm vi tính | Cộng |
|---|------------------|---------------|
| I. Nguyên giá tài sản cố định | | |
| 1. Số đầu năm | 1.025.055.455 | 1.025.055.455 |
| 2. Số tăng trong kỳ | 304.501.818 | 304.501.818 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Mua sắm mới | 304.501.818 | 304.501.818 |
| 3. Số giảm trong kỳ | 25.000.000 | 25.000.000 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Giảm khác (chuyển thành công cụ, dụng cụ) | 25.000.000 | 25.000.000 |
| 4. Số cuối năm | 1.304.557.273 | 1.304.557.273 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| 1. Số đầu năm | 776.081.280 | 776.081.280 |
| 2. Tăng trong kỳ | 250.338.431 | 250.338.431 |
| 3. Giảm trong kỳ | 25.000.000 | 25.000.000 |
| <i>- Khấu hao trong năm</i> | | |
| - Giảm khác (chuyển thành công cụ, dụng cụ) | 25.000.000 | 25.000.000 |
| 4. Số cuối năm | 1.001.419.711 | 1.001.419.711 |
| III. Giá trị còn lại của TSCĐ | | |
| 1. Số đầu năm | 248.974.175 | 248.974.175 |
| 2. Số cuối năm | 303.137.562 | 303.137.562 |

13. Xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| | VND | VND |
| Cải tạo, mở rộng hệ thống cấp nước Mê Linh (giai đoạn 1) | 18.807.410.909 | 21.406.637.266 |
| Dự án quản lý và xử lý chất thải rắn | 4.313.715.667 | 4.313.715.667 |
| Cấp nước khu công nghiệp Bình Xuyên | 1.629.113.808 | 1.629.113.808 |
| Nhà máy nước Bá Hiến | 817.642.246 | 817.642.246 |
| Cải tạo, mở rộng hệ thống cấp nước Mê Linh (giai đoạn 2) | 516.435.043 | 516.435.043 |
| Nhà máy nước Chi Đông - Quang Minh | 309.086.273 | 309.086.273 |
| Phần còn lại của dự án cấp nước Mê Linh | 107.589.400 | 107.589.400 |
| Hệ thống cấp nước KCN Thiện Kế | 61.664.092 | 61.664.092 |
| Các hạng mục phụ trợ DACN Mê Linh | 59.865.400 | 59.865.400 |
| Thoát nước và xử lý nước thải | 54.447.965 | 54.447.965 |
| Các công trình khác | 85.232.001 | 85.232.001 |
| Cộng | 26.762.202.804 | 29.361.429.161 |

14. Đầu tư tài chính dài hạn

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Đầu tư dài hạn khác (i) | 5.500.000.000 | 5.500.000.000 |
| Cộng | 5.500.000.000 | 5.500.000.000 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | |
| Giá trị thuần của khoản đầu tư dài hạn | 5.500.000.000 | 5.500.000.000 |

(i): Đầu tư dài hạn khác

| Công ty | Số lượng cổ phiếu | VND |
|---|-------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần cấp nước - Xây dựng Hạ Tầng Hà Vinh | 550.000 | 5.500.000.000 |
| | 550.000 | 5.500.000.000 |

Tỷ lệ sở hữu trong Công ty Cổ phần cấp nước - Xây dựng Hạ Tầng Hà Vinh thời điểm 31/12/2013

| Tên Công ty | Vốn góp | Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2013 | Hoạt động kinh doanh |
|---|---------|------------------------------|--------------------------------|
| Công ty Cổ phần cấp nước - Xây dựng Hạ Tầng Hà Vinh | 550.000 | 55,61% | Khai thác xử lý cấp thoát nước |

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|--------------------------------------|----------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| 15. Chi phí trả trước dài hạn | | |
| Công cụ dụng cụ | 980.131.527 | 13.333.647 |
| Chi phí sửa chữa tài sản | 121.032.024 | |
| | 1.101.163.551 | 13.333.647 |

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| 16. Phải trả người bán | | |
| Công ty TNHH Đầu tư và PT hạ tầng Hà Trung | 912.625.700 | 113.721.000 |
| Công Ty TNHH XD và TM Việt Đức | 271.824.000 | |
| Tạ Văn Quý | 238.719.000 | |
| Công ty TNHH thương mại D và B | 185.617.749 | 423.608.535 |
| Công ty CP XNK thiết bị ASENCO | 157.290.100 | |
| Công ty cổ phần KT đo lường VBS | 76.175.000 | 126.440.600 |
| Công ty TNHH 1 thành viên Hồng Minh | 69.496.528 | 69.496.528 |
| Công ty TNHH xây dựng công trình điện Đa Phúc | 37.000.000 | 37.000.000 |
| Trung tâm tư vấn và chuyên giao công nghệ cấp nước & vệ sinh môi | 34.952.000 | |
| Công ty XD số 1 - 400 Kim Hoa | 22.849.000 | 22.849.000 |
| Công ty XD và phát triển nhà Mê Linh | 22.098.000 | 22.098.000 |
| Trung tâm tài nguyên và bảo vệ môi trường | 20.075.000 | |
| Công ty cổ phần HAWACO | | 287.100.000 |
| Công ty TNHH Thương Mại XNK Minh Hải | | 799.877.671 |
| Nguyễn Xuân Đông- XNXL đg ống | | 669.056.944 |
| Phạm Văn Tiến | | 319.014.479 |
| Phải trả khách hàng khác | 91.878.786 | 61.449.005 |
| | 2.140.600.863 | 2.951.711.762 |

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| 17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | | |
| Thuế GTGT đầu ra | - | 489.507.816 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.286.178.092 | 2.703.394.366 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 42.702.515 | 79.174.001 |
| Thuế tài nguyên | 139.804.052 | 121.587.381 |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 155.288.941 | 119.901.745 |
| | 1.623.973.600 | 3.513.565.309 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại Giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của Cơ quan Thuế.

| | | 31/12/2013 | 01/01/2013 | |
|---|------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | | VND | VND | |
| 18. Chi phí phải trả | | | | |
| Hạ Tầng khu xây lắp Sóc Sơn, gói thầu 6 | | 617.929.536 | 1.624.058.656 | |
| Tuyển đường 131 | | | 80.726.611 | |
| Xây Dựng vùng sản xuất rau an toàn | | 2.462.323.909 | 2.926.444.909 | |
| Ủy Ban P.Hùng Vương | | 1.738.720 | 1.738.720 | |
| Ủy Ban P.Trung Trắc | | 9.506.700 | 9.506.700 | |
| Đường ống Đồng Sơn | | 43.956.737 | 903.538.482 | |
| Di chuyển đường ống Nguyễn Tất Thành | | 181.129.640 | 181.129.640 | |
| Cải tạo, nâng cấp trường TH Bắc Sơn A | | 1.216.577.416 | 941.608.973 | |
| | | 4.533.162.658 | 6.668.752.691 | |
| 19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | | 31/12/2013 | 01/01/2013 | |
| | | VND | VND | |
| Phải trả, phải nộp khác | | 374.135.164 | 296.545.698 | |
| | | 374.135.164 | 296.545.698 | |
| 20. Vay và nợ dài hạn | | 31/12/2013 | 01/01/2013 | |
| | | VND | VND | |
| Vay dài hạn | | | | |
| - Chi nhánh Quỹ hỗ trợ phát triển Vĩnh Phúc | | 70.448.184.021 | 70.448.184.021 | |
| | | 70.448.184.021 | 70.448.184.021 | |
| Chi tiết khoản vay | | | | |
| Nội dung | Ngày vay | Thời hạn vay | Lãi suất/năm | Dư nợ gốc |
| | | | | VND |
| Chi nhánh Quỹ hỗ trợ Phát triển Vĩnh Phúc (*) | 12/04/2006 | 25 năm | 5,0% | 70.448.184.021 |
| Cộng | | | | 70.448.184.021 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả trong năm 2014 | | | | 4.144.010.825 |
| Vay dài hạn | | | | 66.304.173.196 |

(*) Hợp đồng tín dụng ODA số 06/TDNN ngày 6/06/2006: Vay đầu tư cho dự án "Cải tạo, mở rộng hệ thống cấp nước Mê Linh, công suất 20.000 m³/ngày.

+ Tổng mức vốn vay: Bên cho vay Chi nhánh Quỹ hỗ trợ Phát triển Vĩnh Phúc với tổng mức vốn cho vay là 5.164.568 EUR tỷ giá quy đổi từ đồng EUR sang đồng VND theo tỷ giá hạch toán do Bộ Tài chính công bố vào thời điểm Ngân hàng Artigiancassa thông báo giải ngân cho dự án và ghi nợ cho Bộ Tài chính.

+ Đồng tiền cho vay và trả nợ vay: đồng Việt Nam (VND)

+ Thời hạn cho vay 25 năm trong đó có 8 năm ân hạn kể từ ngày hiệp định tín dụng có hiệu lực ngày 12/04/2006, Lãi suất cho vay là 5% trên số dư nợ vay, lãi trả chậm 130% lãi suất vay.

+ Thanh toán lãi vay được tính và trả vào thời điểm 30/06 và 30/12 hàng năm.

+ Kỳ trả gốc đầu tiên là 30/06/2014, kỳ trả gốc cuối cùng là 31/12/2030.

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (chi tiết xem trang 23)

| b. Chi tiết vốn Đầu tư của chủ sở hữu | Số cổ phần | Giá trị cổ phần | Tỷ lệ (%) |
|--|-------------------|------------------------|------------------|
| Vốn góp Nhà nước | | | |
| + Dương Cảnh Ngân (*) | 4.765.181 | 47.651.810.000 | 43,5% |
| + Ngô Trường Giang (*) | 1.588.393 | 15.883.930.000 | 14,5% |
| + Bùi Tiến Dũng (*) | 1.058.929 | 10.589.290.000 | 9,7% |
| + Đinh Thế Kỳ (*) | 2.117.768 | 21.177.680.000 | 19,3% |
| + Ngô Thị Vinh (*) | 1.058.929 | 10.589.290.000 | 9,7% |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 373.800 | 3.738.000.000 | 3,4% |
| | 10.963.000 | 109.630.000.000 | 100,0% |

(*) Cổ đông đại diện phần vốn góp nhà nước tại Công ty Cổ Phần Nước Sạch Vĩnh Phúc trên giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2013 | Năm 2012 |
|--------------------------------------|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu kỳ | 109.630.933.598 | 109.630.933.598 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | | |
| Vốn góp giảm trong kỳ | | |
| Vốn góp cuối kỳ | 109.630.933.598 | 109.630.933.598 |
| Cổ tức và lợi nhuận đã chia trong kỳ | | |

d. Cổ phiếu

| | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|--|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 10.963.093 | 10.963.093 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 10.963.093 | 10.963.093 |
| Cổ phiếu phổ thông | 10.963.093 | 10.963.093 |
| Số lượng Cổ phiếu mua lại | | |
| Cổ phiếu phổ thông | | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 10.963.093 | 10.963.093 |
| Cổ phiếu phổ thông | 10.963.093 | 10.963.093 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành cuối năm | 10.963.093 | 10.963.093 |
| Cổ phiếu phổ thông | 10.963.093 | 10.963.093 |
| Mệnh giá Cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VĨNH PHÚC

Số nhà 220, đường Trần Phú, P.Phước Thắng, T.Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

21. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu | Vốn của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu (13) | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (14) | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|----------------------------|--------------------|----------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|-----------------|
| Số dư đầu năm trước | 89.740.269.786 | 4.108.565.500 | 5.202.104.000 | 3.894.108.785 | 845.653.586 | 15.498.367.714 | - | 119.289.069.371 |
| Tăng vốn trong năm trước | | | | 4.088.685.251 | 574.789.645 | | | 4.663.474.896 |
| Lãi trong năm trước | | | | | | | 5.635.796.611 | 5.635.796.611 |
| Giảm vốn trong năm trước | | | | | | | 5.635.796.611 | 5.635.796.611 |
| Số dư cuối năm trước | 89.740.269.786 | 4.108.565.500 | 5.202.104.000 | 7.982.794.036 | 1.420.443.231 | 15.498.367.714 | - | 123.952.544.267 |
| Số dư đầu năm nay | 89.740.269.786 | 4.108.565.500 | 5.202.104.000 | 7.982.794.036 | 1.420.443.231 | 15.498.367.714 | - | 123.952.544.267 |
| Tăng vốn trong kỳ này | | | | 2.610.322.599 | 384.283.158 | | | 2.994.605.757 |
| Lãi trong kỳ này | | | | | | | 3.842.831.578 | 3.842.831.578 |
| Tăng khác (15) | 20.050.956.559 | | | 60.292.747 | | 100.000.000 | | 20.211.249.306 |
| Phân phối lợi nhuận | | | | | | | | - |
| Giảm vốn trong kỳ này (11) | | | | | | | | |
| Giảm khác (15) | 160.292.747 | 4.108.565.500 | | 2.084.163.554 | 527.041.836 | 13.331.185.669 | 3.842.831.578 | 3.842.831.578 |
| Số dư cuối năm nay | 109.630.933.598 | | 5.202.104.000 | 8.569.245.828 | 1.277.684.553 | 2.267.182.045 | | 126.947.150.024 |

(11): Giảm vốn trong kỳ này do Công ty tạm phân phối lợi nhuận, số được phân phối chính thức có thể thay đổi theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Số tạm trích như sau:

Nội dung

- Trích quỹ dự phòng tài chính 384.283.158
- Trích quỹ đầu tư phát triển 2.157.945.892
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 1.300.602.528

Cộng

3.842.831.578

(12) Tăng vốn trong kỳ này: Do tạm phân phối lợi nhuận năm 2013 như trên và trích bổ sung quỹ đầu tư phát triển năm từ số thuế TNDN năm 2012 được miễn giảm số tiền 452.376.707 đồng.

(13) Vốn khác của chủ sở hữu: Là khoản theo dõi vốn chuẩn bị phải bàn giao cho JBIC theo Biên bản quyết toán vốn Nhà nước thời điểm cổ phần hóa ngày 31/3/2011.

(14) Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản gồm: (a-b)

- a) Tiền nhận từ Ngân sách sau thời điểm cổ phần hóa từ ngày 31/3/2011 đến ngày 31/12/2012: 2.267.182.045
- b) Tiền chuyển trả cho nhà thầu, tiền tạm ứng xây dựng khu công nghiệp Bình Xuyên sau thời điểm cổ phần hóa từ ngày 31/3/2011 đến ngày 31/12/2012: 5.918.969.000

(15) Tăng khác, giảm khác: Do tại điểm cổ phần hóa ngày 31/3/2011 Công ty chưa điều chỉnh số dư các quỹ về nguồn vốn chủ sở hữu, Công ty không thực hiện điều chỉnh hồi tố số dư đầu năm mà điều chỉnh các bút toán phân loại lại nguồn vốn và các quỹ trong năm 2013 để phản ánh đúng vốn chủ sở hữu và số dư các quỹ. 3.651.786.955

| | Năm 2013 VND | Năm 2012 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| 22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu cung cấp nước | 39.904.333.170 | 31.345.361.983 |
| Doanh thu lắp đặt | 9.633.634.543 | 9.628.341.001 |
| | 49.537.967.713 | 40.973.702.984 |
| 23. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu cung cấp nước | 39.904.333.170 | 31.345.361.983 |
| Doanh thu lắp đặt | 9.633.634.543 | 9.628.341.001 |
| | 49.537.967.713 | 40.973.702.984 |
| 24. Giá vốn hàng bán | | |
| Giá vốn cung cấp nước sạch | 22.083.007.134 | 19.192.227.368 |
| Giá vốn lắp đặt | 9.025.081.431 | 8.729.970.039 |
| | 31.108.088.565 | 27.922.197.407 |
| 25. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 475.205.182 | 1.530.782.872 |
| | 475.205.182 | 1.530.782.872 |
| 26. Chi phí hoạt động tài chính | | |
| Chi phí lãi vay | 3.761.734.873 | |
| | 3.761.734.873 | |
| 27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| a. Tổng lợi nhuận trước thuế | 5.129.009.670 | 6.831.268.619 |
| b. Lợi nhuận được chia | | |
| c. Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp | 15.702.696 | |
| d. Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ($d = a - b + c$) | 5.144.712.366 | 6.831.268.619 |
| e. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập hiện hành năm 2012 ($e = d \times 25\% \times 70\%$), | | 1.195.472.008 |
| f. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập hiện hành năm 2013 ($e = d \times 25\%$), | 1.286.178.092 | |
| g. Thuế TNDN được miễn giảm | | |
| Thuế TNDN phải nộp | 1.286.178.092 | 1.195.472.008 |

| 28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | | Năm 2013 VND | |
|---|--|-----------------------|--|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | | 10.446.227.004 | |
| Chi phí nhân công | | 9.930.551.767 | |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | | 10.584.160.861 | |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | | 7.298.015.822 | |
| Chi phí khác bằng tiền | | 7.561.930.346 | |
| | | 45.820.885.800 | |

| 29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | Cách tính | Năm 2013 VND | Năm 2012 VND |
|---|-----------|-----------------|-----------------|
| a. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | a | 3.842.831.578 | 5.635.796.611 |
| b. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu thường | b | | |
| c. Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | c = a + b | 3.842.831.578 | 5.635.796.611 |
| d. Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | d | 10.963.093 | 10.963.093 |
| e. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | e = c/d | 351 | 514 |

30. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính của Công ty

| Tài sản tài chính | Cuối năm VND | | Đầu năm VND | |
|------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|---------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 8.782.741.093 | | 13.549.591.701 | |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 32.822.859.216 | (458.122.682) | 27.240.636.815 | (33.783.319) |
| Cộng | 41.605.600.309 | (458.122.682) | 40.790.228.516 | (33.783.319) |

Nợ phải trả tài chính

| | Giá trị ghi sổ | |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Cuối năm VND | Đầu năm VND |
| Các khoản vay | 70.448.184.021 | 70.448.184.021 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 2.631.997.149 | 4.388.571.989 |
| Chi phí phải trả | 4.533.162.658 | 6.668.752.691 |
| Cộng | 77.613.343.828 | 81.505.508.701 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày 31/12/2013 do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Điều hành thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro về lãi suất, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tỷ giá hối đoái, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Rủi ro thanh khoản

Trách nhiệm cuối cùng đối với công tác quản lý rủi ro thanh khoản thuộc về Ban Giám đốc. Ban Giám đốc Công ty đã thiết lập một cơ cấu quản lý rủi ro thanh khoản phù hợp để quản lý các nguồn cấp vốn ngắn, trung và dài hạn và các yêu cầu quản lý tính thanh khoản. Công ty quản lý rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì việc trích lập dự phòng đầy đủ, lập và giám sát liên tục các dự đoán và dòng tiền lưu chuyển trên thực tế để phù hợp với thời điểm đáo hạn của tài sản và công nợ tài chính.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu:

038
ÔNG
NHIE
IEM
HAN
INH

| Tại ngày 31/12/2013 | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Cộng VND |
|-----------------------------------|---------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| Vay và nợ | 4.144.010.825 | 66.304.173.196 | 70.448.184.021 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 2.631.997.149 | | 2.631.997.149 |
| Chi phí phải trả | 4.533.162.658 | | 4.533.162.658 |
| Cộng | 11.309.170.632 | 66.304.173.196 | 77.613.343.828 |

| Tại ngày 31/12/2012 | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Cộng VND |
|-----------------------------------|---------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| Vay và nợ | | 70.448.184.021 | 70.448.184.021 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 4.388.571.989 | | 4.388.571.989 |
| Chi phí phải trả | 6.668.752.691 | | 6.668.752.691 |
| Cộng | 11.057.324.680 | 70.448.184.021 | 81.505.508.701 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| Tại ngày 31/12/2013 | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Cộng VND |
|------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 8.782.741.093 | | 8.782.741.093 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 32.364.736.534 | | 32.364.736.534 |
| Cộng | 41.147.477.627 | | 41.147.477.627 |

| Tại ngày 31/12/2012 | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Cộng VND |
|------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 13.549.591.701 | | 13.549.591.701 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 27.206.853.496 | | 27.206.853.496 |
| Cộng | 40.756.445.197 | | 40.756.445.197 |

31. Những sự kiện Phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên khía cạnh trọng yếu, không có bất kỳ một sự kiện nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính nộp cơ quan thuế cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Năm 2013, Công ty đã phát hiện một số sai sót và thực hiện điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu so với Báo cáo tài chính năm 2012 của công ty cụ thể:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Tại ngày 31/12/2012 | Mã số | Năm 2012 trước điều chỉnh VND | Điều chỉnh 2012 VND | Số sau điều chỉnh VND |
|------------------------------------|-------|-------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 73.561.789.107 | (5.500.000.000) | 68.061.789.107 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | | 8.039.793.714 | 5.509.797.987 | 13.549.591.701 |
| Các khoản tương đương tiền | | - | 5.509.797.987 | 5.509.797.987 |
| Đầu tư ngắn hạn | | 11.009.797.987 | (11.009.797.987) | - |
| TÀI SẢN DÀI HẠN | | 137.825.386.116 | 5.500.000.000 | 143.325.386.116 |
| Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | | - | 5.500.000.000 | 5.500.000.000 |
| Đầu tư dài hạn khác | | - | 5.500.000.000 | 5.500.000.000 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 211.387.175.223 | | 211.387.175.223 |

Lập, ngày 20 tháng 06 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngô Thị Vinh

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
NƯỚC SẠCH
VĨNH PHÚC
M.S.D.N: 250014
T.X. PHÚC YÊN - T. VĨNH PHÚC

Ngô Trường Giang